

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 368/2024/DS-PT

Ngày 19-7-2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài.

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc.

Ông Bùi Văn Tâm.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**  
Ông Trần Đức Thoại - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 19 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 235/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024, về việc: “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2024/DS-ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 266/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1935; địa chỉ: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Trần Văn P, sinh năm 1982; địa chỉ: khu phố C, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

**Người đại diện hợp pháp của bị đơn:** Bà Trần Thị Hồng H, sinh năm 1978; địa chỉ: khu phố C, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/8/2018); có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Phạm Thanh N, sinh năm 1970; địa chỉ: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; **có mặt.**

2. Bà Phạm Thị Kim N1, sinh năm 1994; địa chỉ: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3. Bà Trương Thị Thùy D, sinh năm 1992; địa chỉ: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Tuyết N2, sinh năm 1973; địa chỉ: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

5. Ông Phạm Thanh T, sinh năm 1999; địa chỉ: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

6. Bà Huỳnh Bạch M, sinh năm 1952; địa chỉ: số E, đường H, Phường A, Quận A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

7. Bà Dương Thanh T1, sinh năm 1992; địa chỉ: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

8. Cháu Hồ Gia K, sinh ngày 29 tháng 3 năm 2016 và Hồ Nguyên K1, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2020; cùng địa chỉ: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của cháu Hồ Gia K và cháu Hồ Nguyên K1:* Bà Trương Thị Thùy D, sinh năm 1992; địa chỉ: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật (mẹ ruột của cháu Gia K2 và cháu Nguyên K3); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:* năm 1975, sau khi đất nước giải phóng bà L cùng chồng và các con đến khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương để khai hoang, lập nghiệp. Bà L khai phá được khoảng 54.045m<sup>2</sup> đất, khi đó đất vừa khai phá được là đất rừng, đất đầm tranh và đất ruộng. Bà L được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 09 tháng 5 năm 1991 theo Bản kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1998, bà L đi làm thủ tục để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 06 tháng 10 năm 1998, bà L được Ủy ban nhân dân huyện B cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00519/QSĐĐ cấp cho bà Nguyễn Thị L (nguồn gốc đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 519/GCN-SB cấp ngày 27 tháng 5 năm 1991).

Ngày 03 tháng 6 năm 2002, theo chủ trương Nhà nước tiến hành đo đạc và cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L diện tích 32.800m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00263/QSĐĐ/QĐ-UB cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L, nguồn gốc đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00519/QSĐĐ. Khi đó, đất của bà L giáp đất nhà ông Sáu L1 (không rõ họ tên), sau này ông Sáu L1 mới bán lại đất cho ông P, ranh giới giữa phần đất của các bên được xác định bằng đường xe bò. Một thời gian sau, ông Sáu L1 mớ c mương kế đường xe bò, để xác định ranh giới đất giữa ông Sáu L1 và bà L. Con mương hiện nay vẫn giữ nguyên hiện trạng. Sau này, ông Sáu L1 mới bán lại

cho ông P các bên thống nhất lấy từ mép mương nằm cạnh đất phía đất nhà bà L để xác định ranh giới thửa đất của các bên.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn bà L yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: buộc ông P phải trả lại cho bà L phần đất diện tích 585m<sup>2</sup>. Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 06 tháng 12 năm 2023, nguyên đơn bà L có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện chỉ buộc ông P trả lại cho bà L phần đất có diện tích 375,7m<sup>2</sup> tọa lạc tại khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn ông Trần Văn P trình bày:* nguồn gốc của phần đất tranh chấp vào năm 2011, do gia đình của bà Trần Thị Ngọc H1 nhận chuyển nhượng các thửa đất số 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60 tờ bản đồ số 22, diện tích 38.926m<sup>2</sup> tọa lạc tại khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương của bà Huỳnh Bạch M. Ngày 22 tháng 12 năm 2011, bà M làm thủ tục hợp thửa số 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60 tờ bản đồ số 22 thành thửa số 327. Sau khi hợp được thửa xong bà M tiếp tục làm đơn xin tách thửa số 327 thành thửa số 328 và thửa 329 tờ bản đồ số 22. Ngày 22 tháng 12 năm 2011, tại Văn phòng C, bà M ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Trần Văn P thửa đất số 328, tờ bản đồ số 22 có diện tích 14.524,0 m<sup>2</sup>. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng xong ông P đã được Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông P làm thủ tục cấp sổ các bên đã thống nhất ranh giới rõ ràng thì Nhà nước mới cấp sổ cho ông P. Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thanh N và bà Nguyễn Thị Tuyết N2 trình bày:* Bà N, bà N2 là con gái của bà L, đang sinh sống và trực tiếp khai hoang phần đất đang tranh chấp cùng với bà L. Bà N, bà N2 thống nhất lời khai của bà L về nguồn gốc đất và thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Kim N1, bà Trương Thị Thùy D và ông Phạm Thanh T trình bày:* Bà N1, bà D, ông T là cháu của bà L. Bà N1, bà D và ông T không đóng góp công sức trong việc khai phá đối với phần đất đang tranh chấp. Bà N1, bà D và ông T thống nhất với ý kiến trình bày của bà L, không có ý kiến khác và không có yêu cầu gì trong vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Bạch M trình bày:* Phần đất thuộc các thửa số 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60 tờ bản đồ số 22 là của bà M nhận chuyển nhượng của ông L1 tên gọi khác là Trịnh Văn L2 (ông L2 đã chết). Phần đất trên giáp ranh đất với bà L, ranh giới được xác định bằng đường thẳng cắm các cột bê tông. Sau khi nhận chuyển nhượng, bà M thuê người móc mương, đất móc mương được bà M đổ lên phía trên đất của bà M, không đổ lấn sang đất nhà bà L. Phần đất bà M móc mương thuộc quyền sở hữu của bà M. Ranh giới giữa đất của bà M và bà L được xác định từ phía mép mương giáp đất nhà bà L kéo về phía đất của bà M. Bà M chỉ móc mương một lần duy nhất từ khi bà M nhận chuyển nhượng cho đến sau này bà M bán cho bà H1 là chị của ông P. Hiện trạng mương nước vẫn không thay đổi gì kể từ khi bà

M chuyển nhượng. Bà M không có ý kiến gì trong vụ án này, đề nghị giải quyết theo quy định.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thanh T1 trình bày:* Bà T1 là vợ của ông P. Bà T1 thống nhất lời khai với bị đơn ông P cũng như không có ý kiến gì trong vụ án này đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người làm chứng ông Võ Hoàng P1 trình bày:* vào năm 2003 đến năm 2004, ông P1 đào mương cho ông Sáu L1 và được sự chỉ đạo của ông Sáu L1, ông P1 đào mương trên phần đất của ông Sáu L1 chứ không đào lấn sang phần đất của nhà bà L. Khi ông P1 đào mương thì con mương được đào cách đất nhà bà L khoảng từ 02 đến 03 mét. Đất đào mương lên ông P1 bỏ lên phần đất sát ranh với đất nhà bà L.

- *Người làm chứng ông Phạm Hữu T2 trình bày:* vào khoảng tháng 5 năm 2017, ông T2 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L để thế chấp cho Ngân hàng nên ông T2 tiến hành đi cắm cọc và xác định ranh giới đối với các phần đất liên ranh. Trong quá trình ký giáp ranh có gặp vấn đề ranh giới với phần đất của gia đình bị đơn nên vợ ông T2 có chở bà L ra nhà ông T3, bà H1 là chị của ông P để xin ký giáp ranh. Các bên xác định lại ranh giới giữa thửa đất của ông P và bà L như sau: đất của bà L từ hướng Đông của thửa đất và vị trí chính giữa đất giống như bờ đê (đất do móc mương tạo nên). Vị trí cắm cọc cách bờ mương khoảng chừng hơn 1 mét. Sau khi các bên thống nhất được ranh giới thì các bên tiến hành cắm cọc bê tông. Sự việc xảy ra sau này như thế nào nữa thì ông T2 không nắm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn bà Trần Văn P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích là 375,7 m<sup>2</sup> tọa lạc tại khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với diện tích là 209,5 m<sup>2</sup>.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01 tháng 4 năm 2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo (kháng cáo phần 1 của quyết định bản án); các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.



Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trong hạn luật định, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 209,5m<sup>2</sup> việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà L là hoàn toàn tự nguyện, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn là đúng quy định. Các bên không kháng cáo phần này nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Về nội dung: xét kháng cáo của nguyên đơn, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 519/GCN-SB cấp ngày 27 tháng 5 năm 1991, đến ngày 06 tháng 10 năm 1998, bà L được Ủy ban nhân dân huyện B cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00519/QSĐĐ. Ngày 03 tháng 6 năm 2002, bà L được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00263/QSĐĐ/QĐ-UB diện tích 32.800m<sup>2</sup> thửa đất 36, tờ bản đồ 22, nay thuộc thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Hướng Nam thửa đất 36 của nguyên đơn bà L giáp với thửa đất 329 của bị đơn ông P.

[3] Bị đơn ông Trần Văn P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG911278 (số vào sổ CH04688), diện tích 14.524m<sup>2</sup> thửa đất số 329, tờ bản đồ số 22 nay thuộc thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Hướng Bắc thửa đất 329 của bị đơn ông P giáp với thửa đất số 36 của nguyên đơn bà L.

[4] Xem xét về nguồn gốc quyền sử dụng đất của bà L và đất của ông P thể hiện như sau:

[5] Đối với đất của bà L có nguồn gốc khai hoang (bút lục 37).

[6] Đối với đất của P có nguồn gốc do ông P nhận chuyển nhượng như sau: Nguồn gốc thửa đất 329 của ông P được gộp lại từ các thửa đất 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60 tờ bản đồ số 22, giấy chứng nhận đứng tên cho hộ bà Huỳnh Bạch M (bút lục 88). Bà M hợp các thửa đất 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60 thành thửa 329 chuyển nhượng cho ông P (bút lục 300). Tại Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất 329 lập ngày 30/8/2011 của bà M chuyển nhượng cho ông P, thể

hiện cạnh hướng Bắc giáp với thửa đất 36 của bà L là đường thẳng, đoạn cuối giáp thửa 35 gấp khúc vuông góc với đoạn giáp thửa 36 của bà L; Bản mô tả mốc giới, ranh giới thửa đất 329 có chữ ký của chủ sử dụng đất là bà M, người nhận chuyển nhượng là ông P và ký giáp ranh là bà L; diện tích thửa đất 329 tại Bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất là 14.524m<sup>2</sup> là có đo đạc thực tế (bút lục 288).

[7] Tài liệu Bản mô tả mốc giới, ranh giới thửa đất 329 lập ngày 30/8/2011 đã được bà M là chủ sử dụng, ông P là người nhận chuyển nhượng và bà L là chủ đất liền kề đã thỏa thuận với nhau về ranh giới, mốc giới giữa thửa đất 36 của bà L với thửa đất 329 của ông P. Bản mô tả mốc giới, ranh giới thửa đất 329 lập ngày 30/8/2011 là căn cứ xác định ranh giới giữa thửa đất 36 của nguyên đơn bà L với thửa đất 329 của bị đơn ông P và diện tích đất thửa 329 của ông P là 14.524m<sup>2</sup> (bút lục 288).

[8] Tại Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 14-2023 ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bình Dương thể hiện diện tích đất các bên tranh chấp 375,7m<sup>2</sup>, giáp ranh giữa thửa 36 của nguyên đơn bà L và thửa 329 của bị đơn ông P. Tại mảnh trích lục này thể hiện:

- Thửa đất số 36 của nguyên đơn bà L có diện tích 26.595,9m<sup>2</sup> chưa bao gồm phần đất tranh chấp 375,5m<sup>2</sup>; diện tích theo giấy chứng nhận 26.538m<sup>2</sup> thiếu 57,9m<sup>2</sup>.

- Thửa đất số 329 của bị đơn ông P đo đạc thực tế có diện tích 14.466,6m<sup>2</sup> chưa bao gồm diện tích đất tranh chấp 375,5m<sup>2</sup>; diện tích theo giấy chứng nhận 14.524m<sup>2</sup> thiếu 57,4m<sup>2</sup>.

[9] Như vậy, trong diện tích đất 375,5m<sup>2</sup> tranh chấp có diện tích 57,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 329 của ông P (*đất của ông P khi nhận chuyển nhượng của bà M có đo đạc thực tế 14.524m<sup>2</sup>*); phần đất còn lại 318,3m<sup>2</sup> thuộc thửa số 36 của bà L. Bản án sơ thẩm nhận định diện tích đất tranh chấp 375,5m<sup>2</sup> không thuộc thửa đất 329 hay 36 là không phù hợp.

[10] Với tài liệu, chứng cứ trên, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L, sửa án sơ thẩm.

[11] Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: 14.410.373 đồng nguyên đơn đã nộp, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu ½ chi phí; bị đơn nộp trả lại cho nguyên đơn ½ chi phí.

[12] Án phí sơ thẩm: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn không phải chịu, bị đơn phải chịu 300.000 đồng.

[13] Án phí phúc thẩm: kháng cáo được chấp nhận và người kháng cáo bà L là người cao tuổi đã được miễn.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là chưa phù hợp.

Vì các lẽ trên;



**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 48, 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 175 của Bộ luật dân sự; Điều 170 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Trần Văn P về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc ông Trần Văn P trả lại cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất 318,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (có bản vẽ kèm theo).

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Trần Văn P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 57,4m<sup>2</sup> (có bản vẽ kèm theo).

2.3. Chi phí tố tụng: nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ 7.205.186 đồng (bảy triệu hai trăm lẻ năm nghìn một trăm tám mươi sáu đồng); bị đơn ông Trần Văn P nộp trả lại cho bà Nguyễn Thị L 7.205.186 đồng (bảy triệu hai trăm lẻ năm nghìn một trăm tám mươi sáu đồng).

2.4. Án phí sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Văn P phải chịu 300.000 đồng.

3. Phần Bản án không kháng cáo có hiệu lực pháp luật như sau:

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với diện tích đất 209,5m<sup>2</sup>.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Án phí phúc thẩm: nguyên đơn bà Nguyễn Thị L được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Toà dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Tài**